

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2023

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2023
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 49/TB-HĐKT ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2023)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
1	Nguyễn Tuấn	An	12/11/1990	TP. Hà Nội	01	53.75	76.875	50	ĐẠT
2	Nguyễn Thùy	An	06/02/1998	TP. Hà Nội	02	55	81.75	52.5	ĐẠT
3	Đinh Quỳnh	Anh	20/07/1995	Vĩnh Phúc	03				KHÔNG KIỂM TRA
4	Đặng Thị Phương	Anh	18/03/1996	Hà Tĩnh	04	50.5	74.5	77.5	ĐẠT
5	Lê Quỳnh	Anh	20/11/1989	Thái Nguyên	05	50	68.25	43	KHÔNG ĐẠT
6	Vương Phương	Anh	25/09/1997	TP. Hà Nội	06	66.5	88.75	50.5	ĐẠT
7	Trần Việt	Anh	24/03/1995	TP. Hà Nội	07				KHÔNG KIỂM TRA
8	Nguyễn Hoàng	Anh	14/09/1982	TP. Hà Nội	08	40.625	50.875	52	KHÔNG ĐẠT
9	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	13/03/1996	TP. Hà Nội	09	58.75	73.5	52	ĐẠT
10	Dương Hoàng	Anh	04/08/1994	TP. Hà Nội	10	38.75	44.125	50	KHÔNG ĐẠT
11	Nguyễn Duy	Anh	07/11/1996	TP. Hà Nội	11	42.5	73	61	KHÔNG ĐẠT
12	Nguyễn Thị Phương	Anh	15/11/1995	TP. Hà Nội	12				KHÔNG KIỂM TRA

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
13	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/08/1997	TP. Hà Nội	13	38.625	58	62	KHÔNG ĐẠT
14	Trần Văn	Anh	24/12/1997	TP. Hà Nội	14	51.75	80.75	72	ĐẠT
15	Lê Phương	Anh	31/10/1996	TP. Hà Nội	15	61.1	68.75	61	ĐẠT
16	Bùi Tiến	Anh	29/05/1997	TP. Hà Nội	16	64.375	66.375	69	ĐẠT
17	Vũ Hạnh Trâm	Anh	14/09/1996	TP. Hà Nội	17	41.75	69.25	52	KHÔNG ĐẠT
18	Nguyễn Thị Hải	Anh	30/09/1979	TP. Hà Nội	18	50	56.75	62	ĐẠT
19	Đinh Thị Ngọc	Anh	10/03/1995	TP. Hà Nội	19	52.5	66	52	ĐẠT
20	Lê Thúy Lan	Anh	11/05/1985	TP. Hà Nội	20	37.5	62.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
21	Lê Quang	Anh	05/12/1991	TP. Hà Nội	21	27.5	56.75	51	KHÔNG ĐẠT
22	Lê Hoàng Tường	Anh	28/07/1996	TP. Hà Nội	22	9.875	43.75	51	KHÔNG ĐẠT
23	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/09/1992	TP. Hà Nội	23	55	67.75	59	ĐẠT
24	Đoàn Thị Mai	Anh	17/12/1983	TP. Hà Nội	24	53.75	71.25	53	ĐẠT
25	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	TP. Hà Nội	25	45	64.125	50	KHÔNG ĐẠT
26	Phan Thị Quỳnh	Anh	06/11/1997	TP. Hà Nội	26				KHÔNG KIỂM TRA
27	Nguyễn Thị	Anh	28/10/1995	TP. Hà Nội	27	50.625	70.5	57.5	ĐẠT
28	Nguyễn Hữu Quang	Anh	15/12/1996	TP. Hà Nội	28	59.375	58.5	52.5	ĐẠT
29	Trần Tuấn	Anh	26/10/1992	TP. Hà Nội	29	56.875	82.25	60	ĐẠT
30	Mai Tú	Anh	06/07/1975	TP. Hà Nội	30	31.875	51.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
31	Đặng Mai	Anh	25/12/1985	TP. Hà Nội	31	35	80.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
32	Trần Thị Ngọc	Anh	23/08/1989	TP. Hà Nội	32	26.875	62	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
33	Trần Thị Vân	Anh	26/12/1984	TP. Hà Nội	33	57.5	64.625	60	ĐẠT
34	Nguyễn Thị Kim	Anh	10/07/1995	TP. Hà Nội	34	61	67.5	67.5	ĐẠT
35	Đỗ Hà	Anh	26/08/1997	TP. Hà Nội	35	65	86.5	62.5	ĐẠT
36	Tạ Quang	Anh	04/09/1993	TP. Hà Nội	36	52.5	62.75	57.5	ĐẠT
37	Bỳ Thị Vân	Anh	26/08/1995	TP. Hà Nội	37	52.875	77.375	57.5	ĐẠT
38	Ngô Quỳnh	Anh	07/12/1995	TP. Hà Nội	38	33.75	67	60	KHÔNG ĐẠT
39	Phạm Thị Ngọc	Ánh	19/08/1997	TP. Hà Nội	39	35	75.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
40	Nguyễn Ngọc	Ánh	11/08/1993	TP. Hà Nội	40				KHÔNG KIỂM TRA
41	Phạm Ngọc	Ánh	25/02/1990	TP. Hà Nội	41				KHÔNG KIỂM TRA
42	Đỗ Thành	Ân	22/12/1981	TP. Hà Nội	42	42.5	73	65	KHÔNG ĐẠT
43	Đồng Xuân	Ba	18/10/1985	Quảng Ninh	43				KHÔNG KIỂM TRA
44	Vũ Ngọc	Bảo	06/07/1981	TP. Hà Nội	44	20.625	43.75	50	KHÔNG ĐẠT
45	Trương Quốc	Bảo	10/04/1993	TP. Hà Nội	45	53.125	79.75	72.5	ĐẠT
46	Nguyễn Ngọc	Báu	04/03/1978	Vĩnh Phúc	46	23.75	53.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
47	Bùi Việt	Bắc	02/06/1984	TP. Hà Nội	47	50.625	52.75	52.5	ĐẠT
48	Đỗ Thị	Bích	13/01/1991	TP. Hà Nội	48	41.25	67.25	60	KHÔNG ĐẠT
49	Lường Văn	Bình	15/05/1993	Sơn La	49	33.125	55.5	69	KHÔNG ĐẠT
50	Ngô Thị	Bình	02/07/1997	Nghệ An	50	42.25	61.25	66.5	KHÔNG ĐẠT
51	Nguyễn Thanh	Bình	20/06/1996	Quảng Ninh	51				KHÔNG KIỂM TRA
52	Tràng Văn	Bình	28/06/1978	TP. Hà Nội	52	33.25	56.5	56.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
53	Bùi Công	Bình	31/01/1997	TP. Hà Nội	53	65	63.25	61	ĐẠT
54	Lê Khánh	Bình	25/06/1976	TP. Hà Nội	54				KHÔNG KIỂM TRA
55	Từ Xuân	Cần	18/12/1997	TP. Hà Nội	55	26.875	69.75	59	KHÔNG ĐẠT
56	Trần Thị	Cúc	05/08/1996	TP. Hà Nội	56	43.125	69.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
57	Trần Thị Thu	Cúc	12/09/1993	TP. Hà Nội	57	53.75	76.5	71.5	ĐẠT
58	Nguyễn Mạnh	Cường	07/06/1994	TP. Hà Nội	58	39.875	77.5	68.5	KHÔNG ĐẠT
59	Trình Kiên	Cường	16/05/1991	TP. Hà Nội	59	53.75	53.25	63	ĐẠT
60	Trương Mai Kiên	Cường	09/11/1981	TP. Hà Nội	60	8.5	29.25	40	KHÔNG ĐẠT
61	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	61	35.833	61.75	60	KHÔNG ĐẠT
62	Lê Huy	Cường	03/08/1995	TP. Hà Nội	62	41.25	85.5	62	KHÔNG ĐẠT
63	Nguyễn Thị	Châu	08/05/1996	TP. Hà Nội	63	53.75	61.5	69	ĐẠT
64	Trần Thị Ngọc	Chi	28/09/1988	TP. Hà Nội	64	31.25	61.875	70	KHÔNG ĐẠT
65	Vũ Thị	Chi	02/03/1994	TP. Hà Nội	65	50	84.5	64.5	ĐẠT
66	Nguyễn Quỳnh	Chi	16/05/1996	TP. Hà Nội	66	53.25	57	65	ĐẠT
67	Nguyễn Thùy	Chi	26/10/1996	TP. Hà Nội	67	45.625	75.5	67	KHÔNG ĐẠT
68	Nguyễn Minh	Chiến	05/03/1996	TP. Hà Nội	68	48.125	83.5	66.5	KHÔNG ĐẠT
69	Nguyễn Thị	Chinh	14/04/1972	TP. Hà Nội	69	28.125	52.625	56.5	KHÔNG ĐẠT
70	Lê Chí	Chinh	16/10/1985	TP. Hà Nội	70	55	63.25	68	ĐẠT
71	Phạm Thị Ngọc	Chinh	28/04/1993	TP. Hà Nội	71	40.125	66.75	55.5	KHÔNG ĐẠT
72	Hoàng Thị	Chính	15/08/1972	Quảng Ninh	72	62.5	58.125	50	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
73	Lê Duy	Chính	01/05/1995	Nghệ An	73	52.5	75.5	52.5	ĐẠT
74	Phạm Văn	Chung	05/01/1987	TP. Hà Nội	74	50.625	70.375	50	ĐẠT
75	Dương Đình	Chung	21/05/1987	TP. Hà Nội	75				KHÔNG KIỂM TRA
76	Bùi Văn	Chung	04/07/1997	TP. Hà Nội	76	40.47	44.75	50	KHÔNG ĐẠT
77	Trần Việt	Dân	22/09/1970	TP. Hà Nội	77	39.375	55.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
78	Trịnh Văn	Diên	05/10/1977	TP. Hà Nội	78	35.5	38.75	50	KHÔNG ĐẠT
79	Đào Văn	Diễn	05/03/1985	TP. Hà Nội	79	55	71	52.5	ĐẠT
80	Đồng Toàn	Diện	11/12/1981	Thừa Thiên Huế	80	50	61.375	57.5	ĐẠT
81	Vũ Thị Hồng	Diện	20/01/1992	Bắc Ninh	81	39.375	64.25	50	KHÔNG ĐẠT
82	Đào Thị	Diện	01/03/1996	TP. Hà Nội	82	67.25	72.75	52.5	ĐẠT
83	Trần Thị	Dung	06/10/1992	Sơn La	83				KHÔNG KIỂM TRA
84	Võ Thị	Dung	02/02/1984	Nghệ An	84	52.5	65.5	52.5	ĐẠT
85	Lê Thị Kim	Dung	09/10/1997	TP. Hà Nội	85				KHÔNG KIỂM TRA
86	Đinh Thủy	Dung	15/01/1992	TP. Hà Nội	86	51.25	69.25	52.5	ĐẠT
87	Nguyễn Thị	Dung	28/05/1995	TP. Hà Nội	87	65.625	63.25	50	ĐẠT
88	Phạm Ngọc	Dung	07/05/1979	TP. Hà Nội	88	37.125	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
89	Võ Doãn	Dũng	20/10/1992	Hà Tĩnh	89				KHÔNG KIỂM TRA
90	Trương Việt	Dũng	20/10/1976	TP. Hà Nội	90	46.875	61.75	50	KHÔNG ĐẠT
91	Trần Trung	Dũng	14/02/1972	TP. Hà Nội	91	37.25	68	50	KHÔNG ĐẠT
92	Quảng Trung	Dũng	03/12/1984	TP. Hà Nội	92	50	68	57.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
93	Dương Quang	Dũng	16/06/1996	TP. Hà Nội	93	50.625	85.25	57.5	ĐẠT
94	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	94	41.25	52.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
95	Phạm	Duy	12/09/1993	TP. Hà Nội	95	32.5	57.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
96	Lê Thị	Duyên	15/06/1996	TP. Hà Nội	96	55.25	83.75	70	ĐẠT
97	Bùi Quang	Dụng	16/07/1979	TP. Hà Nội	97	50.375	74.125	50	ĐẠT
98	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	Thái Bình	98	42.125	51.375	40	KHÔNG ĐẠT
99	Bùi Thị Thùy	Dương	30/12/1987	Hải Phòng	99				KHÔNG KIỂM TRA
100	Vũ Ngọc	Dương	18/10/1986	TP. Hà Nội	100	22.625	55.75	55	KHÔNG ĐẠT
101	Nguyễn Nữ Hồng	Dương	10/10/1998	TP. Hà Nội	101	53.5	79.875	55	ĐẠT
102	Nguyễn Văn	Dương	20/10/1997	TP. Hà Nội	102	53.75	85.5	70	ĐẠT
103	Khuất Tuấn	Dương	09/11/1983	TP. Hà Nội	103	30	68.375	60	KHÔNG ĐẠT
104	Đặng Thùy	Dương	23/02/1996	TP. Hà Nội	104	51.25	69.75	55	ĐẠT
105	Đào Đức	Đại	12/07/1993	TP. Hà Nội	105	71.25	86.25	60	ĐẠT
106	Nguyễn Văn	Đán	28/05/1993	TP. Hà Nội	106	38.75	73.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
107	Lê Anh	Đào	27/10/1993	TP. Hà Nội	107	40.375	62.5	50	KHÔNG ĐẠT
108	Tô Minh	Đạt	05/08/1996	Quảng Ninh	108	55.72	57.75	55	ĐẠT
109	Phạm Văn	Đạt	28/01/1995	TP. Hà Nội	109	17.5	54.5	55	KHÔNG ĐẠT
110	Nguyễn Tiến	Đạt	26/01/1996	TP. Hà Nội	110	25	51	30	KHÔNG ĐẠT
111	Phạm Văn	Đạt	29/10/1993	TP. Hà Nội	111				KHÔNG KIỂM TRA
112	Vi Văn	Đạt	02/12/1993	TP. Hà Nội	112	61.25	70.75	55	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
113	Nguyễn Minh	Đắc	03/06/1991	TP. Hà Nội	113	41.25	59.25	70	KHÔNG ĐẠT
114	Nguyễn Văn	Điện	15/01/1996	TP. Hà Nội	114	52.5	67.75	50	ĐẠT
115	Nguyễn Minh	Điều	22/02/1997	TP. Hà Nội	115	53.125	66.25	57.5	ĐẠT
116	Lường Thị	Đinh	10/10/1990	TP. Hà Nội	116	51.875	46.5	55	KHÔNG ĐẠT
117	Vũ Văn	Định	31/01/1986	TP. Hà Nội	117	59.375	68.75	60	ĐẠT
118	Nguyễn Thị	Đỗ	10/12/1989	TP. Hà Nội	118	55	59.75	54	ĐẠT
119	Nguyễn Thanh	Đông	20/10/1975	TP. Hà Nội	119	35.625	34.75	30	KHÔNG ĐẠT
120	Đỗ Văn	Đông	15/06/1992	TP. Hà Nội	120	35.625	57.25	50	KHÔNG ĐẠT
121	Nguyễn Xuân	Đức	23/12/1985	Nghệ An	121	32.5	54.125	54.5	KHÔNG ĐẠT
122	Nguyễn Trung	Đức	12/08/1997	Bắc Giang	122	35.625	53.375	75.5	KHÔNG ĐẠT
123	Bùi Minh	Đức	20/12/1995	TP. Hà Nội	123	50	71.75	56.5	ĐẠT
124	Phạm Văn	Đức	12/06/1991	TP. Hà Nội	124	53.75	60	64.5	ĐẠT
125	Vũ Ngọc	Đức	22/08/1980	TP. Hà Nội	125	36.25	67.25	55.5	KHÔNG ĐẠT
126	Trần Anh	Đức	28/09/1994	TP. Hà Nội	126	53.125	64.625	63.5	ĐẠT
127	Trần Văn	Đức	08/04/1976	TP. Hà Nội	127				KHÔNG KIỂM TRA
128	Trịnh Hữu	Đức	02/02/1997	TP. Hà Nội	128	37.25	59.75	58	KHÔNG ĐẠT
129	Trương Văn	Đức	17/10/1990	TP. Hà Nội	129	40	55	44.5	KHÔNG ĐẠT
130	Nguyễn Đình	Giang	01/01/1988	Bắc Ninh	130	39.375	45.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
131	Nguyễn Hương	Giang	13/04/1997	TP. Hà Nội	131	56.25	64.75	62	ĐẠT
132	Trần Nam	Giang	17/06/1996	TP. Hà Nội	132	55.625	68.75	50.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
133	Đặng Vũ Hoàng	Giang	15/12/1995	TP. Hà Nội	133	63.75	85	54	ĐẠT
134	Hoàng Thị Hương	Giang	16/03/1994	TP. Hà Nội	134	33.75	58.75	46	KHÔNG ĐẠT
135	Dư Văn	Giang	07/02/1986	TP. Hà Nội	135	60.6	73	52	ĐẠT
136	Dương Hoàng Ngân	Hà	03/07/1991	Nghệ An	136	50.625	80.375	59.5	ĐẠT
137	Vũ Việt	Hà	24/10/1989	Vĩnh Phúc	137	35	43	51	KHÔNG ĐẠT
138	Đặng Thị Thanh	Hà	11/05/1994	Hải Dương	138	36.875	61.5	67	KHÔNG ĐẠT
139	Nguyễn Thị	Hà	26/01/1997	TP. Hà Nội	139	28.75	62.75	52	KHÔNG ĐẠT
140	Nguyễn Ngọc	Hà	01/10/1991	TP. Hà Nội	140	41.25	80	57	KHÔNG ĐẠT
141	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/03/1997	TP. Hà Nội	141	57.125	86	56	ĐẠT
142	Nguyễn Linh	Hà	06/01/1992	TP. Hà Nội	142	33.75	68	51	KHÔNG ĐẠT
143	Nguyễn Thu	Hà	03/10/1995	TP. Hà Nội	143	54	75.75	53.5	ĐẠT
144	Trương Cẩm	Hà	02/09/1994	TP. Hà Nội	144	54	67.75	52	ĐẠT
145	Hoàng Thị Ngọc	Hà	07/06/1994	TP. Hà Nội	145	52.75	69	50	ĐẠT
146	Phan Việt	Hà	28/08/1992	TP. Hà Nội	146	59.375	79.25	62.5	ĐẠT
147	Ninh Thị	Hà	09/09/1994	TP. Hà Nội	147	50	51.875	47.5	KHÔNG ĐẠT
148	Trần Thị Thu	Hà	23/08/1994	TP. Hà Nội	148	54.5	62.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
149	Lê Minh	Hải	10/09/1984	Vĩnh Phúc	149				KHÔNG KIỂM TRA
150	Võ Sỹ	Hải	12/10/1997	Nghệ An	150				KHÔNG KIỂM TRA
151	Trần Thị	Hải	02/10/1996	Nghệ An	151	39.625	58.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
152	Trịnh Thị Thu	Hải	03/05/1992	TP. Hà Nội	152	55.625	77.5	52.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
153	Trần Sơn	Hải	16/09/1989	TP. Hà Nội	153	55	78	62.5	ĐẠT
154	Đặng Sơn	Hải	19/03/1996	TP. Hà Nội	154				KHÔNG KIỂM TRA
155	Đào Duy	Hải	07/05/1996	TP. Hà Nội	155	58.75	64.87	65	ĐẠT
156	Đỗ Thị Thanh	Hải	11/05/1984	TP. Hà Nội	156	46.25	71.5	50	KHÔNG ĐẠT
157	Nguyễn Thanh	Hải	25/09/1994	Nghệ An	157	53.125	67.75	52.5	ĐẠT
158	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	28/11/1976	TP. Hà Nội	158	50.625	54.75	57.5	ĐẠT
159	Sa Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1994	TP. Hà Nội	159	53.125	72.25	62.5	ĐẠT
160	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	30/12/1979	TP. Hà Nội	160	38.25	47	47.5	KHÔNG ĐẠT
161	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	TP. Hà Nội	161	41.375	83	57.5	KHÔNG ĐẠT
162	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	01/05/1996	TP. Hà Nội	162	54.375	75.25	47.5	KHÔNG ĐẠT
163	Hoàng Đình	Hạnh	19/05/1985	TP. Hà Nội	163				KHÔNG KIỂM TRA
164	Võ Thị	Hạnh	10/09/1996	Nghệ An	164	43.75	82.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
165	Nguyễn Tiến	Hảo	03/09/1972	TP. Hà Nội	165				KHÔNG KIỂM TRA
166	Vũ Thị	Hằng	23/11/1980	Nghệ An	166	52.5	81	52.5	ĐẠT
167	Đặng Thị Thu	Hằng	21/08/1996	Nghệ An	167				KHÔNG KIỂM TRA
168	Nguyễn Thị Thu	Hằng	06/01/1995	Hà Tĩnh	168	43.75	60.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
169	Tạ Thu	Hằng	18/10/1993	TP. Hà Nội	169				KHÔNG KIỂM TRA
170	Đặng Thu	Hằng	26/09/1995	TP. Hà Nội	170	45.625	74.25	72.5	KHÔNG ĐẠT
171	Nguyễn Thị	Hằng	21/07/1994	TP. Hà Nội	171	54.375	70.75	67.5	ĐẠT
172	Đoàn Thúy	Hằng	19/10/1978	TP. Hà Nội	172	50	67.5	67.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
173	Nguyễn Thu	Hằng	15/02/1995	TP. Hà Nội	173	56.25	82.5	67.5	ĐẠT
174	Nguyễn Thị	Hằng	17/01/1993	TP. Hà Nội	174	43.6	58.5	65	KHÔNG ĐẠT
175	Phạm Thị	Hằng	25/01/1996	TP. Hà Nội	175	51.25	67	55	ĐẠT
176	Mai Thị Thu	Hằng	14/11/1995	TP. Hà Nội	176				KHÔNG KIỂM TRA
177	Bùi Thị Thúy	Hằng	31/05/1995	TP. Hà Nội	177	33.625	58.75	50	KHÔNG ĐẠT
178	Trần Thị Thu	Hằng	03/06/1975	TP. Hà Nội	178	38	76.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
179	Nguyễn Thị	Hân	09/04/1996	TP. Hà Nội	179	37.75	59.75	45	KHÔNG ĐẠT
180	Cung Ngọc	Hân	22/07/1993	TP. Hà Nội	180	56.875	66.75	55	ĐẠT
181	Trần Thị	Hậu	30/07/1996	Quảng Ninh	181	53.125	71.75	70	ĐẠT
182	Phan Thị	Hậu	14/04/1990	TP. Hà Nội	182				KHÔNG KIỂM TRA
183	Phạm Thị	Hiên	14/03/1992	TP. Hà Nội	183	70	75.5	50	ĐẠT
184	Nguyễn Thu	Hiên	09/03/1991	TP. Hà Nội	184	50.625	73	65	ĐẠT
185	Lê Thị Thu	Hiên	15/11/1987	Thừa Thiên Huế	185	40	45.25	65	KHÔNG ĐẠT
186	Nguyễn Văn	Hiên	20/08/1969	TP. Hà Nội	186				KHÔNG KIỂM TRA
187	Võ Thu	Hiên	26/08/1997	TP. Hà Nội	187	38.125	73	80	KHÔNG ĐẠT
188	Nguyễn Thị Kim	Hiên	04/10/1997	TP. Hà Nội	188				KHÔNG KIỂM TRA
189	Nguyễn Thị Thu	Hiên	13/04/1997	TP. Hà Nội	189	55.625	75	55	ĐẠT
190	Nguyễn Thảo	Hiên	06/07/1997	TP. Hà Nội	190	48.875	83	60	KHÔNG ĐẠT
191	Vũ Thanh	Hiên	29/01/1977	TP. Hà Nội	191	40	75.25	45	KHÔNG ĐẠT
192	Nguyễn Thị	Hiên	08/03/1993	TP. Hà Nội	192	35.625	55.375	45	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
193	Nguyễn Sĩ	Hiển	18/06/1973	TP. Hà Nội	193				KHÔNG KIỂM TRA
194	Phạm Duy	Hiển	10/09/1971	TP. Hà Nội	194	50	52.25	50	ĐẠT
195	Phạm Văn	Hiển	05/03/1991	TP. Hà Nội	195	50	81.25	60	ĐẠT
196	Phạm Thế	Hiệp	18/02/1995	TP. Hà Nội	196	45	68.5	55	KHÔNG ĐẠT
197	Lê Trung	Hiếu	07/06/1995	TP. Hà Nội	197	43.5	74.125	52.5	KHÔNG ĐẠT
198	Nguyễn Huỳnh Minh	Hiếu	01/08/1989	TP. Hà Nội	198	45.625	72.25	60	KHÔNG ĐẠT
199	Mai Anh	Hiếu	26/11/1993	TP. Hà Nội	199	27.375	73.75	50	KHÔNG ĐẠT
200	Đoàn Thế	Hiếu	12/11/1997	TP. Hà Nội	200	50.25	69.875	52.5	ĐẠT
201	Nguyễn Thị	Hiếu	03/07/1970	TP. Hà Nội	201	50	56	50	ĐẠT
202	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1976	TP. Hà Nội	202	28.125	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
203	Nguyễn Trung	Hiếu	24/03/1995	TP. Hà Nội	203	52.5	76.25	55	ĐẠT
204	Hồ Thị	Hiếu	13/06/1992	TP. Hà Nội	204				KHÔNG KIỂM TRA
205	Nguyễn Thị	Hoa	14/05/1994	TP. Hà Nội	205	58.75	78.75	55	ĐẠT
206	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	02/09/1994	TP. Hà Nội	206				KHÔNG KIỂM TRA
207	Trần Thị Thu	Hoa	15/10/1997	TP. Hà Nội	207	65	83.5	60	ĐẠT
208	Cao Thị	Hoa	24/09/1995	TP. Hà Nội	208				KHÔNG KIỂM TRA
209	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	TP. Hà Nội	209	32.5	68.5	55	KHÔNG ĐẠT
210	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	13/10/1991	TP. Hà Nội	210	45.1	56.25	55	KHÔNG ĐẠT
211	Đào Thị	Hoà	27/06/1963	TP. Hà Nội	211	17.5	50.5	50	KHÔNG ĐẠT
212	Lưu Văn	Hòa	26/12/1979	Quảng Ninh	212	41.25	60	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
213	Nhữ Duy	Hòa	30/06/1970	TP. Hà Nội	213	33.75	51	72.5	KHÔNG ĐẠT
214	Trần Thị	Hòa	21/12/1983	TP. Hà Nội	214				KHÔNG KIỂM TRA
215	Phạm Thị	Hòa	09/10/1986	TP. Hà Nội	215	36.25	70.5	50	KHÔNG ĐẠT
216	Lê Thị	Hoài	24/02/1990	Hà Tĩnh	216	46.375	76.25	55	KHÔNG ĐẠT
217	Nguyễn Thị	Hoài	30/10/1994	TP. Hà Nội	217	52.5	63.5	55	ĐẠT
218	Lê Thị Thu	Hoài	23/03/1996	TP. Hà Nội	218	69.375	78	50	ĐẠT
219	Bùi Xuân	Hoài	15/11/1977	Nghệ An	219	38.75	54.125	50	KHÔNG ĐẠT
220	Nguyễn Văn	Hoan	29/05/1975	TP. Hà Nội	220	33.75	51.75	50	KHÔNG ĐẠT
221	Ngô	Hoàn	31/12/1993	TP. Hà Nội	221				KHÔNG KIỂM TRA
222	Trần Văn	Hoàn	13/06/1996	TP. Hà Nội	222	40.625	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
223	Đào Minh Thái	Hoàn	08/11/1982	TP. Hà Nội	223	36.875	42	50	KHÔNG ĐẠT
224	Nguyễn Thị	Hoàn	19/02/1982	TP. Hà Nội	224	46.125	81.75	72.5	KHÔNG ĐẠT
225	Nguyễn Văn	Hoàn	24/09/1996	TP. Hà Nội	225	36.625	57.12	45	KHÔNG ĐẠT
226	Ngô Huy	Hoàng	12/05/1990	Hải Phòng	226	30.5	56.5	65	KHÔNG ĐẠT
227	Võ Thanh	Hoàng	28/02/1995	Hà Tĩnh	227	50.125	48.125	45	KHÔNG ĐẠT
228	Nguyễn Văn	Hoàng	10/09/1996	TP. Hà Nội	228	34.375	63.5	50	KHÔNG ĐẠT
229	Phạm Bá Ngọc	Hoàng	29/02/1996	TP. Hà Nội	229	66.25	72.5	50	ĐẠT
230	Phùng Nguyễn	Hoàng	07/10/1983	TP. Hà Nội	230	64	58.875	65	ĐẠT
231	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	231	36.875	55.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
232	Phạm Văn	Hòe	31/08/1965	TP. Hà Nội	232	26.875	50.875	50	KHÔNG ĐẠT

TT <i>rock</i>	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
233	Nguyễn Văn	Hội	30/06/1979	TP. Hà Nội	233	57.125	60.75	70	ĐẠT
234	Mai Thị	Hồng	27/12/1998	TP. Hà Nội	234	56.875	62.875	67.5	ĐẠT
235	Đoàn Thị	Hồng	08/03/1995	TP. Hà Nội	235	33.75	58.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
236	Trần Mạnh	Hồng	08/10/1994	TP. Hà Nội	236	37.25	77.25	70	KHÔNG ĐẠT
237	Trịnh Thị Minh	Hồng	08/11/1984	TP. Hà Nội	237	32.75	60	57.5	KHÔNG ĐẠT
238	Trịnh Thị	Hợp	06/08/1997	TP. Hà Nội	238	51.25	83.75	62.5	ĐẠT
239	Nguyễn Thị	Huệ	27/09/1992	TP. Hà Nội	239				KHÔNG KIỂM TRA
240	Đinh Thị	Huệ	05/09/1984	TP. Hà Nội	240	50.625	74.75	50	ĐẠT
241	Hoàng Thị	Huệ	26/01/1995	TP.HCM	241	50.625	74.25	70	ĐẠT
242	Nguyễn Văn	Hùng	16/09/1982	Thái Bình	242				KHÔNG KIỂM TRA
243	Trần Văn	Hùng	24/12/1994	TP. Hà Nội	243	54.375	71.25	70	ĐẠT
244	Vũ Việt	Hùng	10/05/1995	TP. Hà Nội	244	50	66.375	72.5	ĐẠT
245	Nguyễn Phú	Hùng	18/06/1976	TP. Hà Nội	245	42.875	59.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
246	Nguyễn Thế	Hùng	21/11/1976	TP. Hà Nội	246	42.25	63.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
247	Lê Việt	Hùng	29/03/1973	TP. Hà Nội	247	65.875	74.5	67.5	ĐẠT
248	Lê Văn	Hùng	23/07/1969	TP. Hà Nội	248	51.875	59.5	50	ĐẠT
249	Trương Văn	Hùng	16/03/1989	Nghệ An	249	39.75	65	67.5	KHÔNG ĐẠT
250	Trần Ngọc	Huy	22/08/1994	Yên Bái	250	26.5	59.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
251	Đỗ Đình	Huy	22/08/1977	Tuyên Quang	251	40.25	44.25	55	KHÔNG ĐẠT
252	Vũ Quang	Huy	18/11/1994	TP. Hà Nội	252	53.125	66	72.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
253	Nguyễn Đình	Huy	05/05/1993	TP. Hà Nội	253	66.5	73.5	72.5	ĐẠT
254	Phạm Văn	Huy	23/11/1986	TP. Hà Nội	254				KHÔNG KIỂM TRA
255	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	255	39.375	59.25	50	KHÔNG ĐẠT
256	Phan Văn	Huy	22/10/1991	TP. Hà Nội	256	32.875	41	72.5	KHÔNG ĐẠT
257	Phan Khắc	Huy	11/09/1983	Nghệ An	257	30.875	43.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
258	Nguyễn Quang	Huy	12/11/1991	TP. Hà Nội	258	35	73.5	72.5	KHÔNG ĐẠT
259	Trần Thị	Huyền	22/08/1995	TP. Hà Nội	259	55.5	78.5	67.5	ĐẠT
260	Nông Thị	Huyền	15/01/1988	Cao Bằng	260	48.25	76.62	50	KHÔNG ĐẠT
261	Phạm Thị Minh	Huyền	28/04/1985	TP. Hà Nội	261	31	42.875	57.5	KHÔNG ĐẠT
262	Phùng Thảo	Huyền	21/02/1995	TP. Hà Nội	262	50	69.375	62.5	ĐẠT
263	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/07/1997	TP. Hà Nội	263	34.375	84.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
264	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	25/06/1997	TP. Hà Nội	264	33.125	69.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
265	Phạm Thị	Huyền	03/11/1996	TP. Hà Nội	265	38.75	78	56.5	KHÔNG ĐẠT
266	Nguyễn Thị	Huyền	01/11/1996	TP. Hà Nội	266				KHÔNG KIỂM TRA
267	Nguyễn Thị Phương	Huyền	02/11/1997	TP. Hà Nội	267	56.625	76.75	53.5	ĐẠT
268	Nguyễn Minh	Huyền	10/05/1997	Nghệ An	268	30.5	66	66	KHÔNG ĐẠT
269	Phạm Cao	Huỳnh	13/05/1965	TP. Hà Nội	269	59.5	76.125	56.5	ĐẠT
270	Nguyễn Bá	Hưng	14/11/1978	TP. Hà Nội	270	29.5	44.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
271	Phạm Thành	Hưng	27/01/1973	TP. Hà Nội	271	50.6	70.25	61.5	ĐẠT
272	Lê Văn	Hưng	23/03/1993	TP. Hà Nội	272	38.125	56.625	51	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
273	Nguyễn Ngọc	Hưng	30/11/1972	TP. Hà Nội	273	37.5	69.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
274	Đặng Quang	Hưng	24/05/1980	TP. Hà Nội	274	42	87	54.5	KHÔNG ĐẠT
275	Phùng Quang	Hưng	30/06/1978	TP. Hà Nội	275	34.25	58	54.5	KHÔNG ĐẠT
276	Nguyễn Đức	Hưng	04/05/1996	TP. Hà Nội	276	45.75	76	53.5	KHÔNG ĐẠT
277	Đỗ Duy	Hưng	20/09/1996	TP. Hà Nội	277	61.5	62.25	53.5	ĐẠT
278	Phạm Thị Xuân	Hương	28/02/1990	Phú Thọ	278	33.5	70.25	55.5	KHÔNG ĐẠT
279	Nguyễn Vân	Hương	11/08/1995	TP. Hà Nội	279	62.25	51.25	62.5	ĐẠT
280	Trịnh Xuân	Hương	15/03/1976	TP. Hà Nội	280	38	68.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
281	Thái Thị	Hương	27/07/1997	TP. Hà Nội	281	65.75	75.75	66	ĐẠT
282	Trịnh Thị	Hương	22/06/1982	TP. Hà Nội	282	57	64	58	ĐẠT
283	Ninh Thị Lan	Hương	03/01/1997	TP. Hà Nội	283	50	71.25	62.5	ĐẠT
284	Trịnh Thị	Hương	20/03/1994	TP. Hà Nội	284	51.875	46.25	59	KHÔNG ĐẠT
285	Lê Thị Mai	Hương	21/07/1996	TP. Hà Nội	285	50.125	26.708	55.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 53.416 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
286	Nguyễn Thị	Hương	09/01/1988	TP. Hà Nội	286	50.625	78.5	62.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
287	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	287	22.725	34	52.5	KHÔNG ĐẠT
288	Nguyễn Quốc	Hương	24/10/1984	TP. Hà Nội	288	47.75	70.25	66	KHÔNG ĐẠT
289	Đào Thị	Hương	25/03/1987	TP. Hà Nội	289				KHÔNG KIỂM TRA
290	Nguyễn Lan	Hương	02/09/1991	TP. Hà Nội	290	62.5	53.5	55	ĐẠT
291	Vũ Thu	Hương	04/11/1995	TP. Hà Nội	291				KHÔNG KIỂM TRA
292	Trần Lệ	Hường	27/03/1992	Bắc Giang	292	50	58.75	65	ĐẠT
293	Doãn Thị Thu	Hường	30/05/1997	TP. Hà Nội	293	59.625	57	50	ĐẠT
294	Lê Thị	Hường	10/01/1989	TP. Hà Nội	294	39.25	61	40	KHÔNG ĐẠT
295	Nguyễn Thị Thanh	Hường	27/03/1984	TP. Hà Nội	295				KHÔNG KIỂM TRA
296	Hứa Minh	Hường	29/07/1996	TP. Hà Nội	296	32.5	75.5	60	KHÔNG ĐẠT
297	Nguyễn Thị	Hường	03/01/1995	Bắc Giang	297	50	69	60	ĐẠT
298	Nông Thị Phượng	Joan	21/11/1993	TP. Hà Nội	298	51.25	80.75	60	ĐẠT
299	Nguyễn Văn	Kết	26/03/1993	TP. Hà Nội	299	41.25	60.75	50	KHÔNG ĐẠT
300	Cầm Văn	Kiên	02/12/1996	TP. Hà Nội	300	50	43.25	55	KHÔNG ĐẠT
301	Bùi Thọ	Kiên	24/11/1997	TP. Hà Nội	301	53.125	59.5	50	ĐẠT
302	Trần Trung	Kiên	02/11/1996	TP. Hà Nội	302	31.25	66.75	45	KHÔNG ĐẠT
303	Phạm Quốc	Kiên	12/12/1992	TP. Hà Nội	303	64.375	66	55	ĐẠT
304	Nguyễn Đức	Kiên	13/06/1976	TP. Hà Nội	304				KHÔNG KIỂM TRA
305	Đinh Văn	Kiên	28/12/1991	TP. Hà Nội	305				KHÔNG KIỂM TRA
306	Lê Hồng	Kỳ	27/12/1966	TP. Hà Nội	306	32.875	56.5	55	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
307	Đoàn Ngọc	Khải	16/07/1992	TP. Hà Nội	307	33.375	60.75	65	KHÔNG ĐẠT
308	Dương Văn	Khải	17/01/1984	TP. Hà Nội	308	52.5	41.375	35	KHÔNG ĐẠT
309	Đỗ Thị	Khang	13/02/1961	TP. Hà Nội	309	46.25	55.5	40	KHÔNG ĐẠT
310	Nguyễn Phi	Khanh	16/09/1996	TP. Hà Nội	310	37.5	67.5	50	KHÔNG ĐẠT
311	Nguyễn Huy	Khánh	18/03/1997	Phú Thọ	311	63.75	83	75	ĐẠT
312	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1994	Quảng Ninh	312	56.875	66.75	60	ĐẠT
313	Nguyễn Văn	Khánh	15/07/1995	TP. Hà Nội	313	61.25	61.75	57.5	ĐẠT
314	Đường Nam	Khánh	18/11/1997	TP. Hà Nội	314	51.25	52.875	50	ĐẠT
315	Chu Minh	Khôi	05/06/1991	Hưng Yên	315	60	57.5	57.5	ĐẠT
316	Vũ Anh	Khuê	22/08/1994	TP. Hà Nội	316	41.25	59.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
317	Phạm Duy	Khuong	27/01/1987	TP. Hà Nội	317	23.75	56.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
318	Phạm Xuân	Lai	24/03/1963	TP. Hà Nội	318	33.75	62	67.5	KHÔNG ĐẠT
319	Nguyễn Thị Hương	Lan	17/12/1977	TP. Hà Nội	319	45.625	85.25	72.5	KHÔNG ĐẠT
320	Nguyễn Thị	Lan	23/08/1992	TP. Hà Nội	320	38.75	69	52.5	KHÔNG ĐẠT
321	Chu Thị Tuyết	Lan	05/12/1975	TP. Hà Nội	321	28.75	56	50	KHÔNG ĐẠT
322	Phạm Thị	Lan	03/10/1995	TP. Hà Nội	322	53.125	77.75	52.5	ĐẠT
323	Bùi Thị	Lành	19/10/1989	TP. Hà Nội	323	35	72.5	55	KHÔNG ĐẠT
324	Hứa Thị	Lâm	05/01/1994	TP. Hà Nội	324	60.625	66.5	72.5	ĐẠT
325	Nguyễn Tùng	Lâm	22/09/1991	TP. Hà Nội	325	45	62	50	KHÔNG ĐẠT
326	Nguyễn Thanh	Lâm	07/04/1976	Nghệ An	326	38.125	69.25	67.5	KHÔNG ĐẠT

UẬT
ỘI Đ
LUẬT
OÀN Q

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
327	Trần Thị	Lê	25/05/1992	Quảng Ninh	327	50.25	72.75	52.5	ĐẠT
328	Phạm Phương	Lê	04/12/1993	TP. Hà Nội	328	64	71.25	52.5	ĐẠT
329	Nguyễn Nhật	Lê	27/08/1997	TP. Hà Nội	329				KHÔNG KIỂM TRA
330	Mai Thị	Liên	21/12/1988	Đà Nẵng	330	23.75	52	50	KHÔNG ĐẠT
331	Bùi Tố	Liên	19/07/1992	Bắc Ninh	331	55	69.5	52.5	ĐẠT
332	Trần Thị Ngọc	Liên	03/07/1981	TP. Hà Nội	332	53.125	64.25	65	ĐẠT
333	Vũ Thị	Liên	19/07/1997	TP. Hà Nội	333	51	68	60	ĐẠT
334	Nguyễn Hương	Liên	19/08/1996	TP. Hà Nội	334	51	72.5	50	ĐẠT
335	Nguyễn Thị Hồng	Liên	10/05/1994	TP. Hà Nội	335	50.75	72	57.5	ĐẠT
336	Vũ Thị Thúy	Liều	29/11/1988	TP. Hà Nội	336	58.125	53.875	50	ĐẠT
337	Nguyễn Quốc	Lim	01/12/1963	TP. Hà Nội	337	38.25	59.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
338	Hoàng Diệu	Linh	08/12/1996	Hà Tĩnh	338	46.25	57.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
339	Vũ Gia	Linh	30/10/1995	TP. Hà Nội	339	57.5	75	67.5	ĐẠT
340	Bùi Công Duy	Linh	27/03/1996	TP. Hà Nội	340	61.875	63.25	50	ĐẠT
341	Nguyễn Thị Thùy	Linh	24/07/1993	TP. Hà Nội	341	50	66.125	55	ĐẠT
342	Nguyễn Thùy	Linh	22/06/1995	TP. Hà Nội	342	31.875	43.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
343	Hoàng Lệ Khánh	Linh	09/06/1997	TP. Hà Nội	343	55	75	67.5	ĐẠT
344	Nguyễn Thị Mai	Linh	26/07/1994	TP. Hà Nội	344	36.25	60.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
345	Trần Thị Mỹ	Linh	18/05/1997	TP. Hà Nội	345	52.5	67	67.5	ĐẠT
346	Khổng Khánh	Linh	06/10/1995	TP. Hà Nội	346	33.75	75	57.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
347	Đặng Thị Thùy	Linh	09/09/1993	TP. Hà Nội	347	60	71.125	67.5	ĐẠT
348	Bùi Thị Nhất	Linh	12/09/1991	TP. Hà Nội	348	38.75	59.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
349	Hoàng Khánh	Linh	01/12/1997	TP. Hà Nội	349	52	71.25	57.5	ĐẠT
350	Nguyễn Phúc	Linh	06/10/1995	TP. Hà Nội	350	51.25	77	62.5	ĐẠT
351	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	20/07/1997	TP. Hà Nội	351	56.125	81.25	67.5	ĐẠT
352	Trần Diệu	Linh	20/04/1992	TP. Hà Nội	352	53.75	67.75	60	ĐẠT
353	Nguyễn Khánh	Linh	07/08/1993	TP. Hà Nội	353				KHÔNG KIỂM TRA
354	Phan Nhật	Linh	15/02/1996	TP. Hà Nội	354				KHÔNG KIỂM TRA
355	Lê Thị Khánh	Linh	28/12/1993	TP. Hà Nội	355				KHÔNG KIỂM TRA
356	Lê Thị Mai	Linh	13/08/1995	TP. Hà Nội	356				KHÔNG KIỂM TRA
357	Phạm Thị Hà	Linh	25/12/1987	TP. Hà Nội	357	50	51.5	60	ĐẠT
358	Kiều Phương	Linh	23/01/1997	TP. Hà Nội	358				KHÔNG KIỂM TRA
359	Phạm Thùy	Linh	16/06/1994	TP. Hà Nội	359	67.5	74.5	60	ĐẠT
360	Trần Minh	Loan	03/02/1968	Thừa Thiên Huế	360	52.5	60.5	50	ĐẠT
361	Phạm Thị	Loan	20/05/1997	Nghệ An	361	50.25	64.25	65	ĐẠT
362	Tạ Minh	Loan	24/02/1997	TP. Hà Nội	362	34.5	75.625	52.5	KHÔNG ĐẠT
363	Nguyễn Thị	Loan	14/12/1973	TP. Hà Nội	363	36.75	85.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
364	Bùi Thị	Loan	15/10/1995	TP. Hà Nội	364	61.375	67.5	52.5	ĐẠT
365	Hà Ngọc	Long	05/05/1995	TP. Hà Nội	365	50.625	67.5	62.5	ĐẠT
366	Lưu Ngọc	Long	28/09/1997	TP. Hà Nội	366	50	69.125	62.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
367	Tô Bảo	Long	05/12/1993	TP. Hà Nội	367	50	70.375	50	ĐẠT
368	Nguyễn Văn	Long	18/02/1982	TP. Hà Nội	368	36.875	55.75	50	KHÔNG ĐẠT
369	Lại Tuấn	Long	15/05/1990	TP. Hà Nội	369	51.25	64.375	50	ĐẠT
370	Phạm Hoàng	Long	27/01/1971	TP. Hà Nội	370				KHÔNG KIỂM TRA
371	Hoàng Đức	Long	03/01/1993	TP. Hà Nội	371	34.375	64.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
372	Đình Hải	Long	30/03/1997	TP. Hà Nội	372	53.75	78.75	50	ĐẠT
373	Cao Phan	Long	31/10/1978	TP. Hà Nội	373	53.75	53	67.5	ĐẠT
374	Nguyễn Thị	Luyến	21/04/1990	TP. Hà Nội	374	28.125	71	57.5	KHÔNG ĐẠT
375	Vũ Minh	Lượng	12/02/1961	TP. Hà Nội	375	36.625	63	70	KHÔNG ĐẠT
376	Nguyễn Lan	Ly	30/06/1992	TP. Hà Nội	376	52.5	71.5	62.5	ĐẠT
377	Nguyễn Hà	Ly	24/01/1992	TP. Hà Nội	377				KHÔNG KIỂM TRA
378	Nguyễn Thị Minh	Lý	01/07/1982	TP. Hà Nội	378	52.5	69.5	67.5	ĐẠT
379	Quách Thị Quỳnh	Mai	28/10/1996	Quảng Ninh	379	51.25	66.75	52.5	ĐẠT
380	Phùng Thị	Mai	09/11/1996	TP. Hà Nội	380	50.625	75.875	62.5	ĐẠT
381	Lê Thị Thu	Mai	05/09/1996	TP. Hà Nội	381	50	74.625	67.5	ĐẠT
382	Trần Phương	Mai	29/10/1995	TP. Hà Nội	382	40.625	76.5	72.5	KHÔNG ĐẠT
383	Trần Thị Như	Mai	29/07/1994	TP. Hà Nội	383	57.5	64	52.5	ĐẠT
384	Nguyễn Thị	Mai	04/03/1997	TP. Hà Nội	384	41.25	57.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
385	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1989	TP. Hà Nội	385				KHÔNG KIỂM TRA
386	Đình Hoàng	Mai	29/10/1994	Quảng Ninh	386	57.5	67.25	67.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
387	Nguyễn Gia	Mạnh	19/06/1996	TP. Hà Nội	387	35.625	68.75	77.5	KHÔNG ĐẠT
388	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/10/1983	TP. Hà Nội	388				KHÔNG KIỂM TRA
389	Nguyễn Thị	Mây	08/11/1995	TP. Hà Nội	389	50.625	81.75	62.5	ĐẠT
390	Tạ Thị	Mây	20/10/1988	TP. Hà Nội	390	61.25	77.25	60	ĐẠT
391	Nguyễn Thị	Mến	12/01/1995	TP. Hà Nội	391	57.5	66.75	84	ĐẠT
392	Vũ Thị Tú	Minh	08/02/1996	Hải Dương	392	52.5	79.25	52.5	ĐẠT
393	Vũ Trọng	Minh	20/10/1967	Thái Bình	393				KHÔNG KIỂM TRA
394	Nghiêm Tiến	Minh	18/06/1975	Bắc Ninh	394	34.5	54.5	50	KHÔNG ĐẠT
395	Lê Thị	Minh	15/06/1997	TP. Hà Nội	395	54.375	59.875	48	KHÔNG ĐẠT
396	Nguyễn Đức	Minh	25/12/1983	TP. Hà Nội	396	40.625	56.625	40	KHÔNG ĐẠT
397	Nguyễn Hải	Minh	02/01/1984	TP. Hà Nội	397				KHÔNG KIỂM TRA
398	Đào Ngọc	Minh	11/02/1997	TP. Hà Nội	398	59.375	56.5	70	ĐẠT
399	Trần Nguyệt	Minh	11/06/1977	TP. Hà Nội	399	44.75	71.25	74.5	KHÔNG ĐẠT
400	Nguyễn Đức	Minh	25/12/1972	TP. Hà Nội	400	25	78.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
401	Phan Chính	Minh	24/05/1963	TP. Hà Nội	401	52.25	54.75	56	ĐẠT
402	Trần Trọng	Minh	25/06/1974	TP. Hà Nội	402	27.75	41.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
403	Tạ Bình	Minh	28/04/1995	TP. Hà Nội	403	53.25	77.875	65	ĐẠT
404	Trần Thị Trà	My	31/12/1995	TP. Hà Nội	404	55.625	54.25	57.5	ĐẠT
405	Nguyễn Phú	Mỹ	19/05/1975	Hải Phòng	405	33.75	55.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
406	Nguyễn Thị Việt	Mỹ	18/06/1998	TP. Hà Nội	406	51.25	50.625	70	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
407	Đào Việt	Mỹ	09/04/1995	TP. Hà Nội	407	31.25	51.625	50	KHÔNG ĐẠT
408	Lê Hoàng	Nam	24/08/1979	TP. Hà Nội	408	33.75	44.5	70	KHÔNG ĐẠT
409	Trần Hải	Nam	23/02/1997	TP. Hà Nội	409	53.125	67.75	57.5	ĐẠT
410	Phạm Hồng	Nam	03/02/1991	TP. Hà Nội	410	34.75	51.25	55	KHÔNG ĐẠT
411	Phạm Hoàng Hải	Nam	19/10/1997	TP. Hà Nội	411	32.5	54	60	KHÔNG ĐẠT
412	Nguyễn Xuân	Nam	16/11/1989	TP. Hà Nội	412	40.5	54	55	KHÔNG ĐẠT
413	Đoàn Hải	Nam	31/07/1991	TP. Hà Nội	413	51.25	70.75	52.5	ĐẠT
414	Đặng Minh	Nam	08/04/1993	TP. Hà Nội	414	34.375	54.75	70	KHÔNG ĐẠT
415	Nguyễn Văn	Nam	20/01/1991	TP. Hà Nội	415	52.5	64.5	57.5	ĐẠT
416	Nguyễn Thị Mỹ	Ninh	22/08/1994	TP. Hà Nội	416	34.375	59.25	70	KHÔNG ĐẠT
417	Nguyễn Trọng	Ninh	16/06/1981	TP. Hà Nội	417	43.75	65.125	60	KHÔNG ĐẠT
418	Nguyễn Hằng	Nga	24/07/1994	TP. Hà Nội	418	38.125	67.25	65	KHÔNG ĐẠT
419	Tạ Thị	Nga	08/11/1994	TP. Hà Nội	419	45.375	71.25	70	KHÔNG ĐẠT
420	Đỗ Thị	Nga	24/11/1993	TP. Hà Nội	420	55.625	52.75	75	ĐẠT
421	Đỗ Thu	Nga	18/08/1997	TP. Hà Nội	421	53.125	66.75	52.5	ĐẠT
422	Nguyễn Thị	Nga	02/12/1989	TP. Hà Nội	422	55.25	66.5	75	ĐẠT
423	Nguyễn Thanh	Nga	23/10/1985	TP. Hà Nội	423	51.25	84.125	65	ĐẠT
424	Nguyễn Thị	Nga	15/03/1994	TP. Hà Nội	424	52.875	84.75	60	ĐẠT
425	Trịnh Thị	Ngân	16/10/1996	Bắc Giang	425	34	71.625	70	KHÔNG ĐẠT
426	Nguyễn Thị Bích	Ngân	21/01/1983	TP. Hà Nội	426	42.62	55	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
427	Nguyễn Diệu	Ngân	11/08/1989	TP. Hà Nội	427	36.25	77.75	72.5	KHÔNG ĐẠT
428	Lê Thị Kiều	Ngân	15/12/1996	TP. Hà Nội	428	43.5	65.5	55	KHÔNG ĐẠT
429	Nguyễn Thị	Ngân	25/09/1995	TP. Hà Nội	429				KHÔNG KIỂM TRA
430	Bùi Thị Thúy	Ngân	30/05/1994	TP. Hà Nội	430	50	61.75	65	ĐẠT
431	Vương Thị	Nghi	11/07/1995	TP. Hà Nội	431	58.125	73.5	62.5	ĐẠT
432	Hà Duy	Nghĩa	27/10/1989	Quảng Ninh	432				KHÔNG KIỂM TRA
433	Lê Quốc	Nghĩa	21/08/1996	TP. Hà Nội	433	53.75	73	55	ĐẠT
434	Nguyễn Văn	Nghĩa	30/05/1986	TP. Hà Nội	434	53.125	62.25	50	ĐẠT
435	Nguyễn Trung	Nghĩa	22/12/1995	TP. Hà Nội	435	59.875	69.75	42.5	KHÔNG ĐẠT
436	Vũ Văn	Nghĩa	06/12/1979	TP. Hà Nội	436	39.5	68.375	42.5	KHÔNG ĐẠT
437	Lê Hồng	Ngọc	22/06/1997	Nghệ An	437	44.5	74.25	50	KHÔNG ĐẠT
438	Hoàng Kim	Ngọc	16/07/1994	Vĩnh Phúc	438	59.125	54.65	50	ĐẠT
439	Phạm Văn	Ngọc	26/10/1995	TP. Hà Nội	439	59.75	75	52.5	ĐẠT
440	Nguyễn Ánh	Ngọc	16/08/1989	TP. Hà Nội	440	60.75	75	60	ĐẠT
441	Văn Nguyên	Ngọc	31/07/1997	TP. Hà Nội	441	50	54.75	50	ĐẠT
442	Trần Minh	Ngọc	10/06/1994	TP. Hà Nội	442	54.375	78.5	52.5	ĐẠT
443	Trương Tuấn	Ngọc	21/01/1996	TP. Hà Nội	443	53.125	76.125	55	ĐẠT
444	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18/09/1989	TP. Hà Nội	444	24.25	56.75	50	KHÔNG ĐẠT
445	Bùi Thị Hồng	Ngọc	13/06/1994	TP. Hà Nội	445	13.25	50.25	50	KHÔNG ĐẠT
446	Nguyễn Thạch	Ngọc	30/08/1986	TP. Hà Nội	446	33.125	45.75	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
447	Trần Linh	Ngọc	04/06/1994	TP. Hà Nội	447				KHÔNG KIỂM TRA
448	Nguyễn Văn	Ngọc	12/06/1993	TP. Hà Nội	448	59.5	72.25	50	ĐẠT
449	Trần Xuân	Ngọc	04/09/1967	TP. Hà Nội	449	37	48.75	50	KHÔNG ĐẠT
450	Nguyễn Văn	Ngọc	05/10/1954	TP. Hà Nội	450				KHÔNG KIỂM TRA
451	Bùi Bảo	Ngọc	18/12/1990	TP. Hà Nội	451	55	42.625	50	KHÔNG ĐẠT
452	Hoàng Thị	Nguyệt	13/08/1997	Thanh Hóa	452	69.75	77.25	62.5	ĐẠT
453	Hà Thị Phương	Nhài	31/08/1990	Quảng Ninh	453	32.25	64	50	KHÔNG ĐẠT
454	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/05/1980	TP. Hà Nội	454	44.25	55	45	KHÔNG ĐẠT
455	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	TP. Hà Nội	455	50	60.125	42.5	KHÔNG ĐẠT
456	Chu Thiên	Nhất	06/09/1982	Thái Bình	456	29.5	73	50	KHÔNG ĐẠT
457	Hoàng Văn	Nhất	23/05/1996	TP. Hà Nội	457				KHÔNG KIỂM TRA
458	Nguyễn Văn	Nhật	10/07/1996	TP. Hà Nội	458	52.75	59.75	62.5	ĐẠT
459	Đặng Thị Hương	Nhi	28/09/1996	TP. Hà Nội	459	63.125	88	60	ĐẠT
460	Bùi Thị	Nhung	25/12/1984	Thanh Hóa	460				KHÔNG KIỂM TRA
461	Thân Thị	Nhung	10/08/1992	TP. Hà Nội	461	38.125	66	40	KHÔNG ĐẠT
462	Phạm Thị Hồng	Nhung	03/08/1985	TP. Hà Nội	462	52.25	79.75	60	ĐẠT
463	Nông Thị	Nhung	12/02/1992	TP. Hà Nội	463	30	71.125	50	KHÔNG ĐẠT
464	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	09/10/1996	TP. Hà Nội	464	66.37	76.125	52.5	ĐẠT
465	Lương Thị Hồng	Nhung	10/09/1997	TP. Hà Nội	465	53.125	59.75	52.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
466	Lã Thị Hồng	Nhung	02/12/1995	TP. Hà Nội	466	50	35.915	57.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 71.83 điểm. Thí sinh viết bút chì trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
467	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/03/1990	TP. Hà Nội	467	66.875	75.5	50	ĐẠT
468	Ninh Thị Hồng	Nhung	28/10/1995	TP. Hà Nội	468				KHÔNG KIỂM TRA
469	Vũ Thị	Oanh	07/01/1987	Thái Bình	469	40.25	68.5	50	KHÔNG ĐẠT
470	Nguyễn Thị Tố	Oanh	17/05/1996	Nghệ An	470	50.75	84.25	52.5	ĐẠT
471	Hoàng Thị	Oanh	06/10/1986	TP. Hà Nội	471	50.625	74	52.5	ĐẠT
472	Vũ Thị Kim	Oanh	20/11/1996	TP. Hà Nội	472	60.875	83.5	52.5	ĐẠT
473	Phạm Kim	Oanh	12/07/1996	TP. Hà Nội	473	38.25	68.25	44	KHÔNG ĐẠT
474	Phạm Võ Văn	Pháp	09/06/1988	TP. Hà Nội	474				KHÔNG KIỂM TRA
475	Phan Văn	Pháp	02/09/1991	Nghệ An	475				KHÔNG KIỂM TRA
476	Trần Đại	Phong	29/11/1996	TP. Hà Nội	476	52.5	58.375	50	ĐẠT
477	Đỗ Hữu	Phong	02/10/1981	TP. Hà Nội	477				KHÔNG KIỂM TRA
478	Nguyễn Đại	Phong	07/05/1992	TP. Hà Nội	478	41.375	74.25	42.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
479	Lê Thị	Phúc	16/03/1982	TP. Hà Nội	479	50.375	60.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
480	Nguyễn Minh	Phúc	25/08/1995	TP. Hà Nội	480	55.25	71.5	54	ĐẠT
481	Nghiêm Tiến	Phượng	08/05/1980	Bắc Ninh	481	38.125	54.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
482	Nguyễn Như	Phượng	25/01/1995	TP. Hà Nội	482	51.25	88.5	50	ĐẠT
483	Trần Hiền	Phượng	18/09/1997	TP. Hà Nội	483	64.875	85	62.5	ĐẠT
484	Trần Thị Quế	Phượng	26/07/1983	TP. Hà Nội	484	45.25	59.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
485	Đỗ Thị	Phượng	07/06/1989	TP. Hà Nội	485	60.625	81	60	ĐẠT
486	Đỗ Nữ Hà	Phượng	16/06/1996	TP. Hà Nội	486	59	62.5	60	ĐẠT
487	Hoàng Anh	Phượng	17/01/1976	TP. Hà Nội	487				KHÔNG KIỂM TRA
488	Trịnh Thị	Phượng	30/03/1994	TP. Hà Nội	488	35.625	59.75	70	KHÔNG ĐẠT
489	Ngô Thị	Phượng	12/03/1994	TP. Hà Nội	489	54.875	64.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
490	Nguyễn Thị	Phượng	23/11/1993	TP. Hà Nội	490	41.25	58	67.5	KHÔNG ĐẠT
491	Len Thị	Phượng	27/03/1994	TP. Hà Nội	491	33.75	54.25	32.5	KHÔNG ĐẠT
492	Lê Thị	Phượng	12/04/1996	Nghệ An	492	50.125	69.5	70	ĐẠT
493	Ninh Thị	Phượng	02/09/1991	Hải Dương	493	50.75	65.25	57.5	ĐẠT
494	Nguyễn Thị Bích	Phượng	04/04/1989	TP. Hà Nội	494	56.25	64.58	67.5	ĐẠT
495	Nguyễn Thị	Phượng	05/02/1995	TP. Hà Nội	495	72.625	72.75	62.5	ĐẠT
496	Nguyễn Thị	Phượng	02/08/1992	TP. Hà Nội	496	52	77.125	57.5	ĐẠT
497	Trần Thị Kim	Phượng	12/07/1994	TP. Hà Nội	497				KHÔNG KIỂM TRA
498	Phạm Đình	Quang	13/09/1994	Vĩnh Phúc	498	42	76.5	60	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
499	Đặng Minh	Quang	02/09/1990	TP. Hà Nội	499	48.75	60.5	55	KHÔNG ĐẠT
500	Lê Văn	Quang	04/02/1983	TP. Hà Nội	500	55.625	83.75	50	ĐẠT
501	Lê Hồng	Quân	18/05/1990	TP. Hà Nội	501	43.125	61.25	60	KHÔNG ĐẠT
502	Hoàng Đình	Quỹ	23/10/1982	TP. Hà Nội	502	50.75	52.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
503	Bùi Hữu	Quý	25/02/1985	TP. Hà Nội	503	46.25	72.25	50	KHÔNG ĐẠT
504	Nguyễn Xuân	Quý	14/03/1972	TP. Hà Nội	504	40.75	53.125	57.5	KHÔNG ĐẠT
505	Lê Thanh	Quý	22/02/1992	TP. Hà Nội	505	25	65.375	43.5	KHÔNG ĐẠT
506	Nguyễn Thị Diệu	Quyên	27/01/1995	TP. Hà Nội	506	56.25	81.25	78	ĐẠT
507	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	10/06/1993	TP. Hà Nội	507	50	70.25	52	ĐẠT
508	Chu Quang	Quyên	09/02/1997	TP. Hà Nội	508	51.25	60	59	ĐẠT
509	Nguyễn Văn	Quyết	31/01/1995	Bắc Giang	509	54.75	69.25	53	ĐẠT
510	Hà Văn	Quỳnh	04/09/1986	TP. Hà Nội	510	39.375	62.75	50.5	KHÔNG ĐẠT
511	Vũ Đặng Đan	Quỳnh	26/07/1996	TP. Hà Nội	511	35.625	61.375	50	KHÔNG ĐẠT
512	Ngô Thị	Quỳnh	04/10/1997	TP. Hà Nội	512	65.5	86.25	61	ĐẠT
513	Lê Bá Thái	Quỳnh	26/06/1997	TP. Hà Nội	513	55.62	50.25	53.5	ĐẠT
514	Trần Như	Quỳnh	18/08/1996	TP. Hà Nội	514	56.875	78	51.5	ĐẠT
515	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	24/07/1994	TP. Hà Nội	515	45.625	65.5	56	KHÔNG ĐẠT
516	Chu Thị Châu	Sa	09/03/1996	TP. Hà Nội	516	40.75	63.375	63	KHÔNG ĐẠT
517	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	517	25.125	72.75	57.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
518	Lại Cao	Sinh	09/10/1979	TP. Hà Nội	518	47.75	55.25	45.5	KHÔNG ĐẠT
519	Nguyễn Đình	Sơn	26/10/1977	Nghệ An	519	75.625	76.5	65.5	ĐẠT
520	Giàng Đình	Sơn	16/12/1994	TP. Hà Nội	520	31.375	69	55.5	KHÔNG ĐẠT
521	Nguyễn Xuân	Sơn	05/03/1961	TP. Hà Nội	521	41.75	58.25	61	KHÔNG ĐẠT
522	Nguyễn Viết Hoàng	Sơn	22/06/1996	TP. Hà Nội	522	39.75	53.75	53.5	KHÔNG ĐẠT
523	Võ Duy Kiên	Sơn	11/05/1993	TP. Hà Nội	523				KHÔNG KIỂM TRA
524	Nguyễn Hữu	Sơn	20/10/1976	Nghệ An	524	24.75	53.125	44.5	KHÔNG ĐẠT
525	Nguyễn Thanh	Sơn	11/01/1978	Đà Nẵng	525	41.25	64.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
526	Trần Lâm	Sung	15/03/1994	TP. Hà Nội	526				KHÔNG KIỂM TRA
527	Trần Văn	Sử	01/05/1996	TP. Hà Nội	527	56.875	64	50.5	ĐẠT
528	Hà Nguyên	Sự	05/08/1996	TP. Hà Nội	528	37.5	65.25	52	KHÔNG ĐẠT
529	Nguyễn Thế	Tài	07/07/1988	TP. Hà Nội	529	54.75	74.75	40	KHÔNG ĐẠT
530	Đỗ Văn	Tài	02/06/1987	TP. Hà Nội	530	51.625	69.25	45	KHÔNG ĐẠT
531	Đỗ Đức	Tài	31/12/1995	TP. Hà Nội	531	56.25	76	50	ĐẠT
532	Lê Văn	Tạo	15/01/1977	Nghệ An	532				KHÔNG KIỂM TRA
533	Nguyễn Hương Thảo	Tâm	22/09/1989	TP. Hà Nội	533	52.75	61.75	50	ĐẠT
534	Trịnh Quang	Tâm	02/01/1983	TP. Hà Nội	534	36	43.5	40	KHÔNG ĐẠT
535	Nguyễn Thị	Tâm	01/02/1996	TP. Hà Nội	535	62.75	56.625	50	ĐẠT
536	Lê Thị Thanh	Tâm	21/10/1995	TP. Hà Nội	536	44	70.875	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
537	Phạm Minh	Tân	27/10/1980	TP. Hà Nội	537				KHÔNG KIỂM TRA
538	Nguyễn Ngọc	Tân	31/12/1993	TP. Hà Nội	538	40.25	60.75	40	KHÔNG ĐẠT
539	Nguyễn Văn	Tân	28/10/1967	Hải Phòng	539	19.75	39.12	50	KHÔNG ĐẠT
540	Võ Thị Phương	Tây	30/07/1995	Hà Tĩnh	540	43.125	74.75	40	KHÔNG ĐẠT
541	Nguyễn Gia	Tiến	13/11/1995	Hà Tĩnh	541	15.75	43.75	50	KHÔNG ĐẠT
542	Phạm Minh	Tiến	06/01/1997	TP. Hà Nội	542	60.625	82.875	65	ĐẠT
543	Nguyễn Đức	Tiến	22/02/1997	TP. Hà Nội	543	55.625	57.5	57.5	ĐẠT
544	Lê Văn	Tiến	08/03/1995	TP. Hà Nội	544	65	63.5	60	ĐẠT
545	Vũ Xuân	Tiến	25/05/1977	TP. Hà Nội	545	44.375	76.5	50	KHÔNG ĐẠT
546	Đoàn Văn	Tiếp	06/06/1996	Vĩnh Phúc	546	52.5	84.25	50	ĐẠT
547	Trung Việt	Tiếp	29/08/1977	TP. Hà Nội	547	58.125	63.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
548	Lê Khánh	Toàn	07/05/1975	Nghệ An	548	55.25	85.375	50	ĐẠT
549	Ngụy Song	Toàn	18/05/1984	TP. Hà Nội	549	23.75	60.375	52.5	KHÔNG ĐẠT
550	Đinh Khánh	Toàn	11/04/1997	TP. Hà Nội	550	50.875	53.25	50	ĐẠT
551	Nguyễn Văn	Toàn	01/06/1984	TP. Hà Nội	551				KHÔNG KIỂM TRA
552	Phạm Ngọc	Toàn	02/01/1994	TP. Hà Nội	552	55.625	63.75	52.5	ĐẠT
553	Bùi Đắc	Tòng	26/04/1964	TP. Hà Nội	553	31	60.5	50	KHÔNG ĐẠT
554	Lê Văn	Tối	02/06/1991	TP. Hà Nội	554	63.75	66.5	50	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
555	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	22/05/1996	TP. Hà Nội	555	50	35.165	35	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 70.33 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
556	Nguyễn Thị Thanh	Tú	14/09/1996	TP. Hà Nội	556	32.75	83	60	KHÔNG ĐẠT
557	Đoàn Minh	Tú	26/05/1994	TP. Hà Nội	557	37.875	68.87	40	KHÔNG ĐẠT
558	Nguyễn Đức	Tuấn	25/05/1990	Vĩnh Phúc	558				KHÔNG KIỂM TRA
559	Phạm Quốc	Tuấn	21/05/1972	Hưng Yên	559	22	52	50	KHÔNG ĐẠT
560	Nguyễn Thanh	Tuấn	22/12/1981	TP. Hà Nội	560	37.625	60	50	KHÔNG ĐẠT
561	Phan Minh	Tuấn	10/08/1977	TP. Hà Nội	561	23.75	60.75	50	KHÔNG ĐẠT
562	Hà Quốc	Tuấn	15/06/1963	TP. Hà Nội	562	51.25	47	60	KHÔNG ĐẠT
563	Nguyễn Minh	Tuấn	13/05/1984	TP. Hà Nội	563	33.25	74.25	55	KHÔNG ĐẠT
564	Phạm Thanh	Tuấn	26/10/1997	TP. Hà Nội	564	50.5	63.5		KHÔNG ĐẠT
565	Phan Anh	Tuấn	03/01/1974	TP. Hà Nội	565	53.25	54	25	KHÔNG ĐẠT
566	Đào Văn	Tuấn	22/02/1981	TP. Hà Nội	566	33.125	57.25	37.5	KHÔNG ĐẠT
567	Dương Mạnh	Tuấn	29/07/1971	TP. Hà Nội	567	27.625	32.25	55	KHÔNG ĐẠT
568	Vũ Hữu	Tuấn	20/01/1982	TP. Hà Nội	568	40.625	32.25	50	KHÔNG ĐẠT

TT <i>ĐCH</i>	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
569	Nguyễn Anh	Tuấn	09/06/1998	TP. Hà Nội	569	63.125	68	57.5	ĐẠT
570	Đinh Văn	Tuệ	05/08/1990	TP. Hà Nội	570	51.75	54	57.5	ĐẠT
571	Chu Khánh	Tùng	02/09/1977	Nghệ An	571	24	44	50	KHÔNG ĐẠT
572	Phạm Như	Tùng	01/04/1994	Nghệ An	572	51	68.5	50	ĐẠT
573	Trần Thanh	Tùng	22/10/1996	Quảng Ninh	573	50.5	76		KHÔNG ĐẠT
574	Nguyễn Huy	Tùng	11/09/1978	TP. Hà Nội	574	53.25	74.5	50	ĐẠT
575	Đoàn Văn	Tùng	01/11/1978	TP. Hà Nội	575	54.37	50.5	57.5	ĐẠT
576	Trần Thanh	Tùng	19/05/1994	TP. Hà Nội	576				KHÔNG KIỂM TRA
577	Trần Ngọc	Tuyên	08/09/1963	Điện Biên	577	50	51.625	55	ĐẠT
578	Đinh Văn	Tuyên	12/08/1989	TP. Hà Nội	578	57.5	61.5	67.5	ĐẠT
579	Trịnh Thị Kim	Tuyên	17/03/1996	TP. Hà Nội	579	59.75	74.625	77.5	ĐẠT
580	Vũ Thị	Tuyên	28/12/1991	TP. Hà Nội	580	50	58	63	ĐẠT
581	Ngô Thị	Tuyên	03/02/1988	TP. Hà Nội	581	52.5	75.5	68.5	ĐẠT
582	Nguyễn Thị	Tuyệt	06/10/1997	TP. Hà Nội	582	45.5	88.5	77.5	KHÔNG ĐẠT
583	Lê Ánh	Tuyệt	28/06/1996	TP. Hà Nội	583	52.5	68.375	55	ĐẠT
584	Lưu Văn	Tý	29/07/1994	TP. Hà Nội	584	59.375	56.375	62	ĐẠT
585	Nguyễn Thị	Thái	12/06/1988	TP. Hà Nội	585	51.25	73.5	52.5	ĐẠT
586	Lê Thị	Thanh	20/07/1991	TP. Hà Nội	586	70.625	73.75	72.5	ĐẠT
587	Nguyễn Thị	Thanh	04/04/1995	TP. Hà Nội	587	61.25	79	67.5	ĐẠT
588	Nguyễn Thị Phương	Thanh	02/04/1993	TP. Hà Nội	588	58.125	61.75	57	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
589	Hoàng Xuân	Thành	10/03/1957	Quảng Ninh	589	29.875	62.25	54.5	KHÔNG ĐẠT
590	Nguyễn Văn	Thành	02/11/1988	TP. Hà Nội	590	40	54.875	68.5	KHÔNG ĐẠT
591	Trịnh Văn	Thành	14/11/1994	TP. Hà Nội	591	37.25	44	52.5	KHÔNG ĐẠT
592	Lương Văn	Thành	08/08/1983	TP. Hà Nội	592	51.87	66.25	59.5	ĐẠT
593	Nguyễn Tiến	Thành	19/05/1991	TP. Hà Nội	593	38.25	51.75	66	KHÔNG ĐẠT
594	Nguyễn Tiến	Thành	03/08/1995	TP. Hà Nội	594	38.75	73.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
595	Nguyễn Văn	Thành	28/06/1991	TP. Hà Nội	595	52.5	52.5	54.5	ĐẠT
596	Nguyễn Thị	Thao	09/09/1997	TP. Hà Nội	596	41.875	77.75	74.5	KHÔNG ĐẠT
597	Cao Thị Thu	Thảo	26/10/1996	TP. Hà Nội	597	50	70.75	66	ĐẠT
598	Hoàng Minh	Thảo	18/08/1994	TP. Hà Nội	598	36.875	73.5	68.5	KHÔNG ĐẠT
599	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/10/1985	TP. Hà Nội	599	55.75	73.5	50	ĐẠT
600	Nguyễn Thu	Thảo	05/12/1996	TP. Hà Nội	600	57.75	80.25	69	ĐẠT
601	Phạm Thị	Thảo	05/09/1995	TP. Hà Nội	601	56.625	50.5	50	ĐẠT
602	Lê Phương	Thảo	02/07/1994	TP. Hà Nội	602	40	85.25	55	KHÔNG ĐẠT
603	Nguyễn Thu	Thảo	16/05/1996	TP. Hà Nội	603				KHÔNG KIỂM TRA
604	Võ Phương	Thảo	13/04/1997	TP. Hà Nội	604	50.375	58.875	67.5	ĐẠT
605	Nguyễn Phương	Thảo	03/08/1995	TP. Hà Nội	605	51.5	83.5	62.5	ĐẠT
606	Trần Thạch	Thảo	09/06/1997	TP. Hà Nội	606	36.25	68.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
607	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/10/1996	TP. Hà Nội	607	43.875	62	65	KHÔNG ĐẠT
608	Nguyễn Thu	Thảo	22/07/1992	TP. Hà Nội	608	45.625	60.5	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
609	Nguyễn Thị Thu	Thảo	14/03/1992	TP. Hà Nội	609	42	58.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
610	Hà Thị	Thảo	18/03/1995	TP. Hà Nội	610	41.875	68.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
611	Tạ Văn	Thảo	15/08/1973	TP. Hà Nội	611				KHÔNG KIỂM TRA
612	Trần Văn	Thạo	16/08/1994	TP. Hà Nội	612	55.25	72.25	55	ĐẠT
613	Nguyễn Thị	Thắm	29/09/1997	TP. Hà Nội	613	48.125	56.75	60	KHÔNG ĐẠT
614	Đỗ Văn	Thăng	11/01/1987	TP. Hà Nội	614	46.25	69.75	60	KHÔNG ĐẠT
615	Tổng Văn	Thắng	22/10/1987	Thanh Hóa	615	24	44.75	45	KHÔNG ĐẠT
616	Phạm Đình	Thắng	30/10/1958	Nghệ An	616	39.5	60	52.5	KHÔNG ĐẠT
617	Trần Mạnh	Thắng	16/06/1996	Quảng Ninh	617	36.25	73.5	50	KHÔNG ĐẠT
618	Bùi Quang	Thắng	07/02/1974	TP. Hà Nội	618	36	54.875	57.5	KHÔNG ĐẠT
619	Đỗ Mạnh	Thắng	30/06/1978	TP. Hà Nội	619	32.6	75.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
620	Nguyễn Hữu	Thắng	06/01/1978	TP. Hà Nội	620	14.25	66.75	55	KHÔNG ĐẠT
621	Bùi Hữu	Thắng	02/09/1995	TP. Hà Nội	621	67.25	89	57.5	ĐẠT
622	Nguyễn Văn	Thắng	24/09/1981	TP. Hà Nội	622	50.22	59	50	ĐẠT
623	Đặng Quốc	Thắng	29/02/1976	TP. Hà Nội	623	36.25	76.75	55	KHÔNG ĐẠT
624	Nguyễn Chiến	Thắng	30/01/1959	TP. Hà Nội	624	40	54.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
625	Phan Duy	Thắng	28/08/1993	TP. Hà Nội	625	50	73.875	64	ĐẠT
626	Nguyễn Quang	Thế	15/11/1993	TP. Hà Nội	626	41.87	64.5	52	KHÔNG ĐẠT
627	Lương Đình	Thiện	20/04/1995	TP. Hà Nội	627				KHÔNG KIỂM TRA
628	Nguyễn Văn	Thịnh	04/06/1984	TP. Hà Nội	628	26.875	64.75	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
629	Nguyễn Trường	Thọ	14/10/1990	TP. Hà Nội	629	30.625	57.25	56	KHÔNG ĐẠT
630	Lê Thị	Thoa	10/05/1992	Thanh Hóa	630				KHÔNG KIỂM TRA
631	Nguyễn Thị	Thoa	05/06/1995	TP. Hà Nội	631	40.125	61	51	KHÔNG ĐẠT
632	Nguyễn Xuân	Thom	11/06/1996	Hải Phòng	632	58.125	80.5	51.5	ĐẠT
633	Hoàng Hữu	Thông	24/12/1993	TP. Hà Nội	633	63.75	74	67.5	ĐẠT
634	Ngô Huy	Thông	04/02/1976	TP. Hà Nội	634	31.25	46.75	50	KHÔNG ĐẠT
635	Nguyễn Thị Quỳnh	Thơ	04/09/1995	TP. Hà Nội	635	55.5	51	54	ĐẠT
636	Phạm Thị Hồng	Thơ	18/03/1995	TP. Hà Nội	636	54.75	72.25	67.5	ĐẠT
637	Ma Thị	Thơm	02/09/1993	TP. Hà Nội	637	53.975	79.25	65	ĐẠT
638	Nguyễn Hồng	Thơm	02/09/1996	TP. Hà Nội	638	56.25	86.25	59.5	ĐẠT
639	Nguyễn Thị	Thu	01/06/1997	TP. Hà Nội	639	61.5	75.5	54.5	ĐẠT
640	Trần Thị	Thu	02/06/1986	TP. Hà Nội	640	50	75.75	53.5	ĐẠT
641	Nguyễn Thị	Thu	01/02/1979	TP. Hà Nội	641	36.125	64.5	66	KHÔNG ĐẠT
642	Lê Thị Hoài	Thu	18/08/1995	TP. Hà Nội	642	52.5	77.5	62.5	ĐẠT
643	Nguyễn Thị	Thu	03/08/1993	TP. Hà Nội	643	52.5	70.25	58	ĐẠT
644	Vũ Đức	Thuận	10/02/1995	TP. Hà Nội	644	42.75	66.25	47	KHÔNG ĐẠT
645	Nguyễn Minh	Thúy	26/09/1997	TP. Hà Nội	645	60.97	64	62.5	ĐẠT
646	Hà Văn	Thủy	24/05/1989	Nghệ An	646				KHÔNG KIỂM TRA
647	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/10/1990	Quảng Ninh	647	33.75	77.75	49	KHÔNG ĐẠT

TT <i>hck</i>	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
648	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10/08/1964	Nghệ An	648	15	4.915	44.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 9.83 điểm. Thí sinh viết ký hiệu riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
649	Đoàn Thị Thu	Thủy	14/11/1995	TP. Hà Nội	649				KHÔNG KIỂM TRA
650	Lương Bích	Thủy	07/10/1989	TP. Hà Nội	650	55	72.25	65.5	ĐẠT
651	Nguyễn Thị Thu	Thủy	09/07/1974	TP. Hà Nội	651	61.25	78	60.5	ĐẠT
652	Nguyễn Thị	Thủy	16/02/1994	TP. Hà Nội	652	56	73	50.5	ĐẠT
653	Đỗ Thị	Thủy	16/04/1996	TP. Hà Nội	653	30	56.5	50	KHÔNG ĐẠT
654	Mai Thu	Thủy	08/10/1995	TP. Hà Nội	654	56	80.5	59.5	ĐẠT
655	Đồng Văn	Thức	05/05/1977	TP. Hà Nội	655	63.75	67.25	50	ĐẠT
656	Vũ Đình	Thức	02/09/1978	TP. Hà Nội	656	15	39.75	50.5	KHÔNG ĐẠT
657	Vũ Quý	Thương	10/01/1977	Thái Bình	657	33.125	42.75	59	KHÔNG ĐẠT
658	Nguyễn Thị	Thương	04/07/1993	TP. Hà Nội	658	46.5	60.75	63.5	KHÔNG ĐẠT
659	Vũ Phương	Trà	19/09/1995	TP. Hà Nội	659	32.75	66.25	58.5	KHÔNG ĐẠT
660	Nguyễn Thị Hương	Trà	01/01/1979	TP. Hà Nội	660	36.25	37.75	60	KHÔNG ĐẠT



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
661	Lê Thị Như	Trang	10/04/1993	Nghệ An	661				KHÔNG KIỂM TRA
662	Nguyễn Minh	Trang	02/05/1996	Quảng Ninh	662	52.5	91.5	56.5	ĐẠT
663	Lê Thu	Trang	08/05/1995	Vĩnh Phúc	663	30	76.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
664	Trần Thị	Trang	17/12/1997	TP. Hà Nội	664	42.5	77.25	55	KHÔNG ĐẠT
665	Lục Thị	Trang	18/09/1996	TP. Hà Nội	665	41.75	84	63	KHÔNG ĐẠT
666	Phí Thị	Trang	12/06/1993	TP. Hà Nội	666	52.5	78	61.5	ĐẠT
667	Trần Huyền	Trang	08/11/1990	TP. Hà Nội	667	52.25	58.75	55.5	ĐẠT
668	Vũ Thùy	Trang	27/10/1997	TP. Hà Nội	668	53.75	70.375	57	ĐẠT
669	Trần Thị Minh	Trang	04/11/1995	TP. Hà Nội	669	51.25	70.5	50.5	ĐẠT
670	Nguyễn Thị	Trang	01/06/1984	TP. Hà Nội	670	60.75	67.5	66	ĐẠT
671	Nguyễn Thị	Trang	22/02/1993	TP. Hà Nội	671	56.25	78.25	64	ĐẠT
672	Phan Thị	Trang	09/01/1994	TP. Hà Nội	672	53.75	69	57	ĐẠT
673	Trần Thùy	Trang	11/09/1997	TP. Hà Nội	673	59.25	77.5	56	ĐẠT
674	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/03/1995	TP. Hà Nội	674	43.75	54	52.5	KHÔNG ĐẠT
675	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	15/10/1997	TP. Hà Nội	675	61.875	69.25	62.5	ĐẠT
676	Phạm Hồng	Trang	20/10/1997	TP. Hà Nội	676	52.5	65.25	66.5	ĐẠT
677	Đỗ Thu	Trang	30/08/1996	TP. Hà Nội	677	55.1	63.5	56	ĐẠT
678	Đinh Quỳnh	Trang	11/09/1996	TP. Hà Nội	678	28.875	80	56	KHÔNG ĐẠT
679	Nguyễn Bảo	Trâm	12/09/1993	TP. Hà Nội	679	65.75	71.75	55.5	ĐẠT
680	Lê Thị	Trâm	19/07/1992	TP. Hà Nội	680	52.875	62.375	58.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
681	Phạm Thị Ngọc	Trâm	02/09/1997	TP. Hà Nội	681	52.125	61	57.5	ĐẠT
682	Trần Thị Tuyết	Trinh	05/01/1981	TP. Hà Nội	682	53.25	66	67.5	ĐẠT
683	Nguyễn Văn	Trọng	15/08/1980	TP. Hà Nội	683				KHÔNG KIỂM TRA
684	Phan Quốc	Trung	13/02/1995	Thừa Thiên Huế	684	43.75	75	67.5	KHÔNG ĐẠT
685	Nguyễn Ngọc	Trung	24/10/1992	TP. Hà Nội	685	51.875	67.625	52.5	ĐẠT
686	Nguyễn Kiên	Trung	01/10/1987	TP. Hà Nội	686	63.75	65.5	66.5	ĐẠT
687	Trương Thành	Trung	23/10/1982	Hung Yên	687	30	37.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
688	Đinh Văn	Trưởng	17/07/1993	TP. Hà Nội	688	43.25	65.6	71	KHÔNG ĐẠT
689	Ngô Quốc	Trưởng	20/12/1982	Hải Phòng	689				KHÔNG KIỂM TRA
690	Nguyễn Thu	Uyên	01/10/1996	TP. Hà Nội	690	43.75	51.75	61.5	KHÔNG ĐẠT
691	Trần Thị Bảo	Uyên	20/04/1981	Khánh Hòa	691	27.5	53.375	55	KHÔNG ĐẠT
692	Hoàng Thị Lê	Vân	20/06/1989	TP. Hà Nội	692	46.5	72.25	50	KHÔNG ĐẠT
693	Đoàn Thị	Vân	03/02/1984	TP. Hà Nội	693	50	65	66	ĐẠT
694	Đào Ánh	Vân	10/03/1990	TP. Hà Nội	694				KHÔNG KIỂM TRA
695	Bùi Thị	Vân	14/07/1992	TP. Hà Nội	695	51.25	44.75	56.5	KHÔNG ĐẠT
696	Nguyễn Thị	Vân	01/06/1993	TP. Hà Nội	696				KHÔNG KIỂM TRA
697	Trương Thị	Vân	05/07/1987	TP. Hà Nội	697	46.875	72.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
698	Nguyễn Thúy	Vi	07/09/1992	TP. Hà Nội	698	51.725	81.25	40	KHÔNG ĐẠT
699	Lữ Minh	Việt	30/08/1984	TP. Hà Nội	699	31.5	62.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
700	Trần Anh	Việt	16/03/1978	TP. Hà Nội	700	47.625	40.875	37.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
701	Đồng Thị	Vinh	20/06/1993	Hà Tĩnh	701	52.375	42.625	62.5	KHÔNG ĐẠT
702	Nguyễn Thị	Vinh	04/12/1995	TP. Hà Nội	702				KHÔNG KIỂM TRA
703	Hoàng Ngọc	Vinh	27/02/1981	TP. Hà Nội	703	45	72.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
704	Dương Thế	Vũ	01/05/1995	TP. Hà Nội	704	27	52.125	57.5	KHÔNG ĐẠT
705	Lê Thị Hồng	Xoan	27/05/1997	TP. Hà Nội	705	58.75	74	65	ĐẠT
706	Nguyễn Thị	Xuân	05/04/1996	TP. Hà Nội	706	51.125	74.75	60	ĐẠT
707	Bùi Thị	Xuân	18/02/1996	TP. Hà Nội	707	57.5	55.75	57.5	ĐẠT
708	Tô Thị	Xuyên	12/03/1988	TP. Hà Nội	708	52.5	76.75	57.5	ĐẠT
709	Nguyễn Thị	Xuyến	04/03/1996	TP. Hà Nội	709	46.25	58.25	45	KHÔNG ĐẠT
710	Trần Thị Kim	Xuyến	08/02/1996	TP. Hà Nội	710	44.5	74.25	65	KHÔNG ĐẠT
711	Nguyễn Thị	Ý	18/01/1993	Nghệ An	711				KHÔNG KIỂM TRA
712	Uông Thị Như	Ý	10/11/1996	TP. Hà Nội	712	64.375	62.75	67.5	ĐẠT
713	Nguyễn Thị	Yên	04/01/1992	TP. Hà Nội	713				KHÔNG KIỂM TRA
714	Trần Thị Hồng	Yến	29/07/1996	Nghệ An	714				KHÔNG KIỂM TRA
715	Hứa Hải	Yên	11/02/1993	Quảng Ninh	715	63.75	47.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
716	Nguyễn Thị	Yến	10/01/1997	Nghệ An	716	36	59.25	50	KHÔNG ĐẠT
717	Nguyễn Thị	Yên	20/07/1992	TP. Hà Nội	717	38.75	73.5	50	KHÔNG ĐẠT
718	Phạm Hải	Yến	16/12/1994	TP. Hà Nội	718	37.125	58.125	45	KHÔNG ĐẠT
719	Lê Thị Hải	Yến	15/10/1995	TP. Hà Nội	719	28.375	65	52.5	KHÔNG ĐẠT
720	Phạm Hải	Yến	22/08/1993	TP. Hà Nội	720	47	82.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
721	Nguyễn Quốc	Đạt	18/03/1980	Khánh Hòa	721	40	64.5	50	KHÔNG ĐẠT